

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn, vệ sinh lao động ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương được ban hành kèm theo Thông tư này thay thế Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách

nhiệm quản lý của Bộ Công Thương ban hành kèm theo Thông tư 41/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ~~01~~ tháng ~~02~~ năm 2017./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc Hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Công Thương các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Website: Chính phủ, BCT;
- Công báo;
- Lưu: VT, PC, KHCN.



Trần Tuấn Anh

www.LuatVietnam.vn

PHỤ LỤC

Danh mục sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2016/TT-BCT ngày 13 tháng 12 năm 2016)

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
I	Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp			
1	Tiền chất thuốc nổ (Các hỗn hợp chất có hàm lượng tiền chất thuốc nổ lớn hơn 45%)			Nghị định số 39/2009/NĐ-CP ⁽¹⁾
1.1	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng tinh thể dùng để sản xuất thuốc nổ nhũ tương	QCVN 05:2015/BCT	3102.30.00	Thông tư số 17/2015/TT-BCT ⁽²⁾
1.2	Amoni nitrat (NH ₄ NO ₃) dạng hạt xộp dùng để sản xuất thuốc nổ ANFO	QCVN 03:2012/BCT		Thông tư số 12/2012/TT-BCT ⁽³⁾
2	Vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm: thuốc nổ công nghiệp, mìn nổ, kíp nổ, dây nổ, hạt nổ, dây LIL các loại)			Nghị định số 39/2009/NĐ-CP
2.1	Các loại kíp nổ điện dùng trong công nghiệp	QCVN 02:2015/BCT	3603.00.10	Thông tư số 15/2015/TT-BCT ⁽⁴⁾
2.2	Kíp nổ đốt số 8 dùng trong công nghiệp	QCVN 03: 2015/BCT	3603.00.10	
2.3	Dây nổ chịu nước dùng trong công nghiệp	QCVN 04: 2015/BCT	3603.00.90	Thông tư số 16/2015/TT-BCT ⁽⁵⁾
2.4	Dây cháy chậm công nghiệp	QCVN 06: 2015/BCT	3603.00.20	Thông tư số 18/2015/TT-BCT ⁽⁶⁾
2.5	Mìn nổ dùng cho thuốc nổ công nghiệp	QCVN 08: 2015/BCT	3603.00.90	Thông tư số 20/2015/TT-BCT ⁽⁷⁾
2.6	Thuốc nổ nhũ tương	QCVN 05:2012/BCT	3602.00.00	Thông tư số

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
	dùng cho mỏ hầm lò, công trình ngầm không có khí và bụi nổ			14/2012/TT- BCT ⁽⁸⁾
2.7	Thuốc nổ amonit AD1	QCVN 07:2015/BCT		Thông tư số 19/2015/TT- BCT ⁽⁹⁾
2.8	Thuốc nổ loại khác (Theo danh mục tại Mục I - Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BCT)	Các chỉ tiêu kỹ thuật nêu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BCT		Thông tư số 45/2013/TT- BCT ⁽¹⁰⁾
II	Máy, thiết bị đặc thù công nghiệp			
1	<i>Nồi hơi nhà máy điện</i>	TCVN 5346:1991	8402.20.10 8402.20.20	Thông tư số 48/2011/TT- BCT ⁽¹¹⁾
2	<i>Nồi hơi có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức của hơi trên 0,7 bar dùng trong công nghiệp</i>	TCVN 7704:2007; TCVN 6413:1998; TCVN 6008:2010; TCVN 5346:1991;	8402.11.10 8402.11.20 8402.12.11 8402.12.19 8402.12.21 8402.12.29 8402.19.11 8402.19.19 8402.19.21 8402.19.29	Thông tư số 48/2011/TT- BCT
3	<i>Nồi đun nước nóng có nhiệt độ môi chất trên 115°C dùng trong công nghiệp</i>	TCVN 7704:2007; TCVN 6008:2010; TCVN 5346:1991;	8403.10.00	Thông tư số 48/2011/TT- BCT
4	<i>Bình chịu áp lực có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải, áp suất làm việc định mức cao hơn 0,7 bar (không kể áp</i>	TCVN 8366:2010; TCVN 6155:1996; TCVN 6156:1996; TCVN 6008:2010;	7309.00.11 7309.00.19 7309.00.91 7309.00.99	Thông tư số 48/2011/TT- BCT

STT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn	Mã số HS	Văn bản điều chỉnh
1	2	3	4	5
	<i>suất thủy tĩnh) dùng trong công nghiệp</i>			
5	<i>Bồn chứa LPG có kết cấu không lắp trên các phương tiện giao thông vận tải</i>	TCVN 8366:2010; TCVN 6155:1996; TCVN 6156:1996; TCVN 7441:2004; TCVN 8615-1:2010; TCVN 8615-2:2010;	7311.00.99	Thông tư số 41/2011/TT- BCT ⁽¹²⁾
6	<i>Trạm nạp LPG cho chai, xe bồn, xe ô tô</i>	TCVN 6484:1999; TCVN 6485:1999; TCVN 7762:2007; TCVN 7763:2007; TCVN 7832:2007;	8479.89.30	Thông tư số 41/2011/TT- BCT
7	<i>Chai chứa LPG</i>	QCVN 04:2013/BCT	7311.00.93 7311.00.94	Thông tư số 18/2013/TT- BCT ⁽¹³⁾
8	<i>Trạm cấp LPG</i>	QCVN 10:2012/BCT	8479.89.30	Thông tư số 49/2012/TT- BCT ⁽¹⁴⁾
9	<i>Đường ống dẫn hơi và nước nóng cấp I, II có đường kính ngoài từ 51 mm trở lên; các đường ống dẫn cấp III, IV có đường kính ngoài từ 76 mm trở lên sử dụng trong công nghiệp</i>	TCVN 6158:1996; TCVN 6159:1996; QCVN 04:2014/BCT;	7304.39.20	Thông tư số 48/2011/TT- BCT
10	<i>Cột chống thủy lực đơn, Giá khung di động và dàn chống tự hành cấu tạo từ các cột chống thủy lực đơn sử dụng trong việc chống giữ lò trong khai thác hầm lò</i>	QCVN 01:2011/BCT	7308.40.10 7308.40.90	Thông tư số 03/2011/TT- BCT ⁽¹⁵⁾
11	<i>Tời, trục tải có tải trọng từ 10.000 N trở</i>	TCVN 4244:2005;	8425.31.00	Thông tư số